TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-PT
Ngày 22-3-2019
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thu Hương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

Ông Lương Ngọc Dũng

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Vân Anh-Thẩm tra viên của Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thànhphố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Dỏn-Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số28/2018/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 62/2018/HNGĐ-STngày 22 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 860/2019/QĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*Anh Vũ Tuấn H; ĐKHKTT: Số 8/64 CĐ, phường NX, quận LC, thành phố Hải Phòng; tạm trú: Số 1/46/422 TH, phường TNH, quận LC, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:*Chị Quách Thị Bích H1; ĐKHKTT: Tổ 11, phường TTN, quận KA, thành phố Hải Phòng; tạm trú: Số 1/46/422 TH, phường TNH, quận LC, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người kháng cáo*: Chị Quách Thị Bích H1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ và bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:Anh Vũ Tuấn H và chị Quách Thị Bích H1 lấy nhau cuối năm 1991, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục. Quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung là Vũ Tuấn

D, sinh ngày 26 tháng 10 năm 1993 và Vũ Trần Thiện N, sinh ngày 29 tháng 7 năm 2001.

Theo nguyên đơn anh Vũ Tuấn H trình bày: Hai bên lấy nhau có Đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường NS, quận KA vào năm 1994. Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống dẫn đến hai bên thường xuyên xảy ra va chạm cãi nhau. Từ năm 2010 đến nay hai bên đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Đến nay anh H xác nhậntình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Quách Thị Bích H1.

Về con chung: Do con chung là Vũ Tuấn D, sinh ngày 26 tháng 10 năm 1993 đã thành niên nên anh Vũ Tuấn H không yêu cầu Tòa án giải quyết đồng thời anh nhận nuôi con Vũ Trần Thiện N, sinh ngày 29 tháng 7 năm 2001 nhưng do con xin ở với mẹ nên anh đồng ý để chị Quách Thị Bích H1 nuôi. Việc cấp dưỡng nuôi con hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Lúc đầu anh Vũ Tuấn H yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng nhưng sau anh rút yêu cầu để giải quyết bằng vụ án khác.

Bị đơn chị Quách Thị Bích H1 trình bày: Chị và anh Vũ Tuấn H chỉ chung sống với nhau như vợ chồng, chưa đi đăng ký kết hôn ở đâu nên việc anh Vũ Tuấn H xuất trình đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường NS, KA, thành phố Hải Phòng là giả mạo. Nếu có thì là trái luật vì đăng ký không đúng nơi vì anh Vũ Tuấn H đăng ký thường trú ở phường Vĩnh Niệm, quận LC, còn chị đăng ký thường trú tại phường TTN, quận KA, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống không có hạnh phúc nên năm 2004 hai bên đã sống ly thân.Từ đó đến nay hai bên không có ràng buộc nào về pháp luật và kinh tế. Nay anh Vũ Tuấn H xin ly hôn và yêu cầu chia tài sản chị Quách Thị Bích H1 đề nghị tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh Vũ Tuấn H.

Về con chung : Nếu con quyết định ở với ai thì chị sẽ tôn trọng . Việc cấp dưỡng nuôi con hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên không có gì. Toàn bộ tài sản mà anh Vũ Tuấn H khai đều là của chị mang tên một mình chị nên chị không yêu cầu tòa chia tài sản.

Với nội dung nêu trên tại Bản án sơ thẩm số 62/2018/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận LC, thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 8, 9, 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào các điều 28, 147, 244 và 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Vũ Tuấn H được ly hôn chị Quách Thị Bích H1.

- Về con chung: Giao con Vũ TuấnN, sinh ngày 29 tháng 7 năm 2001 cho chị Quách Thị Bích H1 trực tiếp nuôi cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay

đổi khác theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con do hai bên tự giải quyết.

- Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn của anh Vũ Tuấn H.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Bị đơn là chị Quách Thị Bích H1 kháng cáo không đồng ý vớiquyết định của Bản án sơ thẩm số 62/2018/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận LC, thành phố Hải Phòng cụ thể:

- Không chấp nhận quyết định "Xử cho anh Vũ Tuấn H được ly hôn với chị Quách Thị Bích H1" mà đề nghị Tòa án phải xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Quách Thị Bích H1và anh Vũ Tuấn H. Vì: Cả chị và anh H đều không có đăng ký thường trú tại Ủy ban nhân dân phường NS mà Ủy ban nhân dân phường NS Đăng ký kết hôn là không đúng thẩm quyền.

- Không chấp nhận với phần quyết định "Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở" và yêu cầu phải ghi rõ địa điểm thăm nom con nằm ngoài địa giới ngôi nhà chị H1 và con cái đang sinh sống.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn chị Quách Thị Bích H1 trình bày: Chị vẫn giữ nguyên hai nội dung kháng cáo như trong đơn kháng cáo đã gửi tòa án . Bản án sơ thẩm xử cho anh H được ly hôn với chị là không đúng vì chị chưa bao giờ đi đến phường NS để làm thủ tục đăng ký kết hôn và chị cũng chưa bao giờ đến Ủy ban nhân dân phường TTN để xin giấy giới thiệu để đi đăng ký kết hôn . Việc Ủy ban nhân dân phường NS làm Đăng ký kết hôn cho anh H là không đúng thẩm quyền vì tại thời điểm năm 1994 chị đăng ký thường trú tại phường TTN còn anh H đăng ký thường trú tại phường NNg, quận LC, anh H chưa bao giờ có đăng ký thường trú tại phường NS. Trong hồ sơ đăng ký kết hôn ông trưởng khu dân cư xác nhận cho anh H trú quán tại khu KTr nhưng không có dấu của Ủy ban nhân dân phường nên không có giá trị. Chị là Quách Thị Bích H1, sinh ngày 18 tháng 01 năm 1969 nhưng trong hồ sơ đăng ký kết hôn lại là Quách Thị H1, sinh ngày 13 tháng 6 năm 1968, như vậy người có tên Quách Thị H1 trong hồ sơ đăng ký kết hôn với anh H là một người khác không phải chị . Hơn nữa chị cũng chưa bao giờ ký vào cá c tài liệu trong hồ sơ đăng ký kết hôn , chị không có yêu cầu giám định chữ ký vì việc giám định là việc của Tòa án , Tòa án thấy cần thì giám định . Mỗi khi anh H về thăm con đều mượn cớ gây sự và đánh đập chị do vậy c hị đề nghị Tòa án phải ghi rõ địa điểm thăm nom con nằm ngoài địa giới ngôi nhà chị đang sinh sống.

Nguyên đơn anh Vũ Tuấn H trình bày: Ngôi nhà ở phường NS là nhà của Bệnh viện Lao phân cho bố anh, cả gia đình anh ăn ở sinh hoạt tại đó . Ngoài ra gia đình anh còn có ngôi nhà ở đường PĐL, phường BS. Cuối năm 1991 anh và chị H1 lấy nhau nhưng mãi đến năm 1994 mới đi đăng ký kết hôn . Cả anh và chị H1 đều

có mặt tại Ủy ban nhân dân phường NS để làm thủ tục đăng ký kết hôn, các chữ ký trong hồ sơ đăng ký kết hôn anh khẳng định là của chị H1 nên anh không đề nghị Tòa án giám định chữ ký. Sau khi kết hôn với chị H1 thì bố mẹ anh cho hai vợ chồng ra ở ngôi nhà ở đường PĐL do lúc đó chưa có số nhà nên mọi thủ tục hành chính anh vẫn làm tại nhà ở phường NS. Nhà ở phường NS mãi đến năm 2010 gia đình anh mới bán.

Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa có quan điểm:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung:

Về thẩm quyền đăng ký kết hôn: Căn cứ vào bản sao trích lục kết hôn do anh Vũ Tuấn H cung cấp, Biên bản xác minh ngày 25 tháng 01 năm 2018 tại Ủy ban nhân dân phường NS, Giấy giới thiệu của phường TTN gửi phường NS, Biên bản làm việc tại trụ sở Ủy ban phường TTN, Sổ gốc Đăng ký kết hôn, Tờ khai đăng ký kết hôn của anh H và chị Hợp có đủ căn cứ để xác định anh Vũ Tuấn H và chị Quách Thị Bích H1 kết hôn do hai bên tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền đúng quy định của pháp luật. Mặc dù tài liệu thể hiện việc đăng ký kết hôn chưa chặt chẽ, có mâu thuẫn về tên đệm, năm sinh, chữ ký của bị đơn, hộ khẩu thường trú của bị đơn, … Tuy nhiên, việc kết hôn cả hai bên đều tự nguyện, phù hợp pháp luật nên việc đăng ký kết hôn là không trái quy định pháp luật, không vi phạm điều cấm. Đồng thời việc đăng ký kết hôn cả hai bên đều biết và làm căn cứ để khai sinh cho con chung. Do đó việc bị đơn khai không ký vào tờ khai đăng ký kết hôn và sổ đăng ký kết hôn không làm thay đổi việc Cơ quan nhà nước địa phương đã chứng nhận việc kết hôn giữa anh chị. Do đó, Tòa sơ thẩm xác định là hôn nhân hợp pháp và xử cho ly hôn là đúng quy định pháp luật.

Về quyền của cha mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn: Theo Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định rất rõ quyền và nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Nhà đất là tài sản chưa được phân chia nên chưa xác định được là tài sản chung của anh H chị H1 hay tài sản riêng của chị H1. Hơn nữa luật không quy định buộc người không nuôi con phải thăm nuôi con ở một địa điểm nào mà do hai bên tự thỏa thuận, vì vậy Hội đồng xét xử không phải xem xét nội dung này.

Vì các lẽ trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn đối với Bản án sơ thẩm số 62/2018/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 10 năm 2018, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ, cũng như lời trình bày của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con , chia tài sản khi ly hôn , theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Xét yêu cầu kháng cáo của chị Quách Thị Bích H1:

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm chị Quách Thị Bích H1 cho rằng người ký tên Quách Thị H1 trong hồ sơ đăng ký kết hôn không phải là chị vì có họ tên , ngày, tháng năm sinh không trùng tên, họ, ngày, tháng, năm sinh của chị. Xét: Theo Giấy chứng minh nhân dân và Sổ hộ khẩu mà chị H1 xuất trình cho Tòa án thì họ tên , ngày tháng năm sinh của chị H1 là Quách Thị Bích H1, sinh ngày 18 tháng 01 năm 1969 nhưng tài liệu trong Hồ sơ đăng ký kết hôn mà Ủy ban nhân dân phường NS cung cấp cho Tòa án thì lại là Quách Thị H1, sinh ngày 13 tháng 6 năm 1968, nơi thường trú 118 TTN, KA. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm chị H1 có xuất trình hai Giấy khai sinh của hai con của chị và đề nghị Tòa án đối chiếu thì thấy : Tại Giấy khai sinh của cháu Vũ Tuấn D được cấp ngày 04 tháng 6 năm 1994 bên ô người mẹ có ghi Quách Thị Bích H1, sinh năm 1968, nơi thường trú 118 TTN, KA; tại giấy khai sinh của cháu Vũ Tuấn Thiện N, được cấp ngày 18 tháng 9 năm 2001 bên ô người mẹ ghi Quách Thị Bích H1, sinh ngày 13 tháng 6 năm 1968, quê quán TTN, KA. Như vậy có cơ sở xác định người có tên Quách Thị H1 trong hồ sơ đăng ký kết hôn với anh Vũ Tuấn H tại Ủy ban nhân dân phường NS với chị Quách Thị Bích H1, sinh ngày 18 tháng 01 năm 1969 là một người.

[2] Xét về thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho anh Vũ Tuấn H và chị Quách Thị Bích H1:

[2.1] Theo tại liệu thu thập thì tại thời điểm năm 1994 thì anh H có đăng ký thường trú tại phường NNg, quận LC, thành phố Hải Phòng, chị H1 đăng ký thường trú tại phường TTN, quận KA, thành phố Hải Phòng. Tuy nhiên, theo biên bản xác minh của Tòa án thì năm 1992 anh H có đăng ký thường trú tại phường NNg, quận LC, thành phố Hải Phòng nhưng anh H không ăn ở sinh hoạt tại phường NNg. Và cũng theo xác minh của Tòa án thì thời điểm khi anh H lấy chị H1 là cuối năm 1991 thì anh H ăn ở sinh hoạt thường xuyên ở khu KTr, phường NS (ngôi nhà bố anh H được Bệnh viện Lao cấp từ khoảng năm 1979). Khi anh H lấy chị H1 thì bố mẹ anh H có ngôi nhà ở phường BS nên cho anh H chị H1 ra đó ở nhưng vì lúc đó nhà ở đó chưa có số nhà, chưa có tên đường nên mọi thủ tục hành chính liên quan đến nơi ở anh H vẫn khai ở khu KTr, phường NS.

[2.2] Tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm1986 quy định: "*Việc kết hôn do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn là cơ quan đăng ký kết hôn*".

[2.3] Điều 12 của Luật cư trú năm 2006 quy định:

"1. Nơi cư trú của công dân là chỗ ở hợp pháp mà người đó thường xuyên sinh sống. Nơi cư trú của công dân là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú.

.....

Nơi thường trú là nơi công dân sinh sống thường xuyên, ổn định, không có thời hạn tại một chỗ ở nhất định và đã đăng ký thường trú.

Nơi tạm trú là nơi công dân sinh sống ngoài nơi đăng ký thường trú và đã đăng ký tạm trú.....".

[2.4] Xét:Tại thời điểm anh H chị H1 tổ chức lễ cưới vào năm 1992, khi đó anh H tạm trú và ăn ở sinh hoạt thường xuyên khu KTr, phường NS. Sau khi về chung sống do nhà anh H có hai nhà nên bố mẹ anh H cho anh chị ra ở nhà ở phường BS nhưng do lúc đó nhà chưa có số nhà tên phố nênanh H vẫn đăng ký tạm trú tại phường NS. Điều này được chứng minh bằng xác nhận của ông trưởng khu dân cư và Công an phườngNS. Hơn nữa, con lớn của chị H1 anh H là cháu Vũ Tuấn D, sinh ngày 26 tháng 10 năm 1993 nhưng đến ngày 04 tháng 6 năm 1994 (chỉ sau ngày anh H chị H1 làm đăng ký kết hôn 04 ngày) cũng được làm đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân phườngNS. Như vậy, mặc dù tài liệu thể hiện việc đăng ký kết hôn chưa chặt chẽ, có mâu thuẫn về tên đệm, ngày, tháng, năm sinh nhưng việc kết hôn cả hai bên đều tự nguyện nên việc Ủy ban nhân phường NS cấp đăng ký kết hôn cho anh H chị H1 đúng quy định của pháp luật

[3] Về vấn đề nuôi con chung chị H1 yêu cầu phải ghi rõ địa điểm thăm nom con nằm ngoài địa giới ngôi nhà chị H1 và con cái đang sinh sống. Về vấn đề này luật không quy định Tòa án phải giải quyết về nơi thăm nuôi con của đương sự mà do các đương sự tự thỏa thuận

[4] Từ những phân tích trên, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận LC, không chấp nhận kháng cáo của chị Quách Thị Bích H1.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị Quách Thị Bích H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Quách Thị Bích H1.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 62/2018/HNGĐ-STngày 22 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận LC, thành phố Hải Phòng.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Vũ Tuấn H được ly hôn chị Quách Thị Bích H1.

- Về con chung: Giao con Vũ Tuấnrần TN, sinh ngày 29 tháng 7 năm 2001 cho chị Quách Thị Bích H1 trực tiếp nuôi cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Việc cấp dưỡng nuôi con do hai bên tự giải quyết.

Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

- Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn của anh Vũ Tuấn H.

2. Về án phí dân sự:

- Anh Vũ Tuấn H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn)đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ đã nộp theo Biên lai số 0004711 ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận LC. Trả lại cho anh Vũ Tuấn H 6.500.000 đồng (sáu triệu năm trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí chia tài sản theo Biên lai số 0005058 ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận LC.

- Chị Quách Thị Bích H1phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn phúc thẩm. Được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ly hôn phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0012878 ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận LC.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Ngọc Dũng **Nguyễn Thị Thu Thủy** **Trần Thu Hương**